

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/CBTT-BMC.

Bình Định, ngày 19 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

- Mã chứng khoán: BMC

- Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0256.2240.025

Fax:

- E-mail: bimico@bimico.vn

- Website: www.bimico.vn

2. Nội dung công bố:

Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2025 tại Website: www.bimico.vn

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Tài Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập – Phường Quy Nhơn – Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mẫu số B01-DN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mẫu số B02-DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mẫu số B03-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

Tên chi tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		209.108.469.424	211.050.541.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.801.615.258	45.356.517.032
1. Tiền	111		26.801.615.258	45.356.517.032
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	35.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.874.236.356	12.744.913.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.819.598.000	9.822.892.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.078.200.000	2.578.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	976.438.356	343.820.229
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		111.925.533.529	97.307.014.845
1. Hàng tồn kho	141	V.6	111.925.533.529	97.307.014.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.507.084.281	20.642.096.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	21.555.739.847	20.056.718.862
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.7	2.951.344.434	585.377.753
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		45.198.256.016	45.984.622.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.928.423.500	7.928.423.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.928.423.500	7.928.423.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.564.046.984	24.886.798.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	25.564.046.984	24.886.798.865
- Nguyên giá	222		228.502.590.510	224.902.590.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.938.543.526)	(200.015.791.645)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2		
- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.950.000)	(32.950.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.705.785.532	13.169.400.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.705.785.532	13.169.400.147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		254.306.725.440	257.035.164.033
NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		33.246.065.516	20.246.329.163
I. Nợ ngắn hạn	310		33.246.065.516	20.246.329.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	327.698.241	830.738.507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.900.000.000	725.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12		146.724.174
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.255.230.991	9.358.126.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.748.526.491	5.337.833.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	19.256.513.279	2.615.780.209
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.18		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.758.096.514	1.232.125.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		221.060.659.924	236.788.834.870
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	221.060.659.924	236.788.834.870
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.071.201.536	67.930.096.036
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.672.158.388	25.541.438.834
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			25.541.438.834
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.672.158.388	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		254.306.725.440	257.035.164.033

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích



Quy Nhơn, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.mình	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.966.853.575	47.604.246.642	50.597.360.791	88.356.840.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		38.966.853.575	47.604.246.642	50.597.360.791	88.356.840.001
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	31.345.037.747	36.233.338.945	39.456.596.849	65.912.920.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.621.815.828	11.370.907.697	11.140.763.942	22.443.919.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.593.083.910	3.173.054.381	1.696.414.264	3.685.808.184
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	10.838.174	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		1.577.128.096	1.658.050.896	2.161.247.795	3.116.058.863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.939.622.136	4.537.939.486	4.802.392.961	8.658.762.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		4.698.149.506	8.347.971.696	5.862.699.276	14.354.905.897
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.698.149.506	8.347.971.696	5.862.699.276	14.354.905.897
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	923.338.963	1.599.687.315	1.190.540.888	2.844.550.155
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.774.810.543	6.748.284.381	4.672.158.388	11.510.355.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		305	545	377	836
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.862.699.276	14.354.905.897
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.922.751.881	3.320.268.185
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(426.789.523)	(644.043.536)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(738.420.552)	(1.108.128.704)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.620.241.082	15.923.001.842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.168.639.631)	11.120.401.208
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.618.518.684)	(12.281.031.010)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.275.078.926)	746.146.089
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.463.614.615	542.666.412
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.409.401.538)	(3.513.704.666)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.387.783.082)	12.537.479.875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.600.000.000)	(3.123.718.570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.091.785	102.462.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.593.908.215)	(3.021.255.619)

1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14.251.524.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(14.251.524.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18.981.691.297)	(4.735.300.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.356.517.032	45.739.704.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		426.789.523	644.043.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.5.1	26.801.615.258	41.648.447.738

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ II NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 003 000009 ngày 08/01/2001 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 123.926.300.000 VND.
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014.. là 123.926.300.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Hà Huy Tập - Tp. Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp. Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản. Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: Việt Nam đồng

1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1- Tiền

a. Tiền mặt

b. Tiền gửi ngân hàng

- + Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định
- + Tiền VND gửi NH Ngoại thương- CN Bình Định
- + Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động (VETC 77A-27726)
- + Tiền USD gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định
- + Tiền USD gửi Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Định

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

26.801.615.258

45.356.517.032

3.581.859

147.832.602

26.798.033.399

45.208.684.430

2.950.349.880

2.214.349.868

1.250.132.674

1.215.957.530

832.958

3.492.958

15.154.065.511

22.109.677.227

7.442.652.376

19.665.206.847

26.801.615.258

45.356.517.032

1.2- Các khoản tương đương tiền

0

0

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

35.000.000.000

35.000.000.000

+ Đầu tư nắm giữ chờ đến ngày đáo hạn:

35.000.000.000

35.000.000.000

- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng BIVN CN Bình Định

20.000.000.000

20.000.000.000

- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng VCB CN Bình Định

15.000.000.000

15.000.000.000

3- PHẢI KHÁCH HÀNG

Số cuối quý

Số đầu năm

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

8.819.598.000

9.822.892.800

- + Hyundai Welding Vina

2.673.000.000

1.645.000.000

- + Hyundai Welding (Kunshan) Co.LTD

4.988.262.000

8.177.892.800

- + Nippon Steel & Sumikin Bussan Corp

271.188.000

- + Công ty CP Đầu tư & Thương mại Rồng Vàng

887.148.000

4- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Số cuối quý

Số đầu năm

*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

1.078.200.000

2.578.200.000

- + Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán AASCS phía Nam

35.000.000,00

35.000.000

- + Công ty TNHH Xây dựng TM Nhân Hưng

300.000.000

1.800.000.000

- + Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam nguyên

200.000.000

200.000.000

- + Công ty TNHH Tư vấn DV TM XD Đạt Phương

200.000.000

200.000.000

- + Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy

300.000.000

300.000.000

- + Công ty cổ phần Giải pháp công nghệ

43.200.000

43.200.000

5- PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**a- Phải thu ngắn hạn khác**

+ Các khoản BHYT	-
+ Lãi dự tính TGKH 1 năm - NH BIDV	552.328.767
+ Lãi dự tính TGKH 1 năm - NH VCB	424.109.589

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
976.438.356		343.820.229	
		99.710.640	
		138.082.192	
		106.027.397	

b- Phải thu dài hạn khác

* Phải thu về cho vay dài hạn	0
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.928.423.500
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mô 73 ha Phù Cát	438.000.000
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mô 150 ha Phù Cát	6.099.223.500
+ Tiền đặt cọc đất thuê trên 3 năm	79.200.000

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.928.423.500	7.928.423.500
0	0
7.928.423.500	7.928.423.500
438.000.000	438.000.000
6.099.223.500	6.099.223.500
79.200.000	79.200.000

Cộng

8.904.861.856	8.272.243.729
----------------------	----------------------

6- HÀNG TỒN KHO

+ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	21.278.849.517
+ Công cụ, dụng cụ	2.689.710.417
+ Chi phí SXKD dở dang	4.073.826.630
+ Thành phẩm	78.787.446.965
+ Hàng hoá	5.095.700.000

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
21.278.849.517		24.124.075.085	
2.689.710.417		2.547.049.367	
4.073.826.630		155.520.000	
78.787.446.965		70.480.370.393	
5.095.700.000			
111.925.533.529		97.307.014.845	

7- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**7.1- Chi phí trả trước ngắn hạn****7.2- Thuế GTGT được khấu trừ****7.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

Số cuối quý	Số đầu năm
24.507.084.281	20.642.096.615
0	0
0	
21.555.739.847	20.056.718.862
2.951.344.434	585.377.753

8- TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**8.1- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Trong đó: - Mua sắm tài sản cố định

Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
0	0
0	0

9- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1- Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	55.935.850.465	141.063.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	224.902.590.510
2. Số tăng trong quý		3.600.000.000			3.600.000.000
+ Do mua sắm mới		3.600.000.000			3.600.000.000
3. Số giảm trong quý	-			-	0
4. Số dư cuối quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	45.336.239.373	134.042.109.406	20.533.688.593	1.570.492.022	201.482.529.394
2. Số tăng trong quý	658.938.954	453.991.885	245.117.669	97.965.624	1.456.014.132
3. Số giảm trong quý					0
4. Số dư cuối quý	45.995.178.327	134.496.101.291	20.778.806.262	1.668.457.646	202.938.543.526
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	10.599.611.092	7.021.606.936	4.342.952.364	1.455.890.724	23.420.061.116
2. Tại ngày cuối quý	9.940.672.138	10.167.615.051	4.097.834.695	1.357.925.100	25.564.046.984

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

171.941.553.316 đồng

9.2- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán				Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
2. Số tăng trong quý	-	-			-
+ Do mua sắm mới	-		-	-	-
3. Số giảm trong quý	-			-	-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	32.950.000				32.950.000
2. Số tăng trong quý					-
3. Số giảm trong quý	-				-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.950.000 đồng

10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*** Chi phí trả trước dài hạn**

+ Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

+ Tiền thuê đất Nhà máy xi 45 năm còn phải trả

+ Chi phí hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng

+ Chi phí đề án xin mỏ

+ Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy luyện xi

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm****11.705.785.532****13.169.400.147**

1.330.780.073

2.032.203.294

9.071.091.000

9.228.411.000

200.000.000

300.000.000

916.414.458

1.379.619.186

187.500.001

229.166.667

11.705.785.532**13.169.400.147**

12- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

12.a- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
* Thuế	4.097.308.969	-	5.205.826.342	3.912.112.495	2.803.595.122	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	1.501.744.365	1.501.744.365	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất khẩu	822.794.220	-	2.614.500.860	1.927.470.840	135.764.200	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.727.681.236	-	923.338.963	307.064.736	1.111.407.009	-
- Thuế tài nguyên	1.546.833.513	-	88.468.200	98.058.600	1.556.423.913	-
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	77.773.954	77.773.954	-	-
* Các khoản phải nộp khác	129.683.620	15.069.633	140.920.786	174.056.111	147.749.312	-
- Thuế thu nhập cá nhân	125.823.620	-	137.060.786	137.060.786	125.823.620	-
- Phí , lệ phí phải nộp khác	-	15.069.633	-	36.995.325	21.925.692	-
- Phải nộp khác	3.860.000	-	3.860.000	-	-	-
Cộng	4.226.992.589	15.069.633	5.346.747.128	4.086.168.606	2.951.344.434	-

13- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN*** Phải trả cho người bán ngắn hạn**

+ Trung tâm Quan trắc Môi trường Bình Định

+ XN kinh doanh & PT hạ tầng Pisico

+ Nguyễn Thị Lệ Thu

+ Công ty TNHH TMDV An Bảo Nam

+ Công ty TNHH DVTM Nguyễn

+ Nguyễn Thị Minh Hiền

+ Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Rồng Vàng

+ Công ty TNHH DV Thương mại & Vận tải Ô tô HHA

*** Phải trả người bán dài hạn**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
327.698.241	327.698.241	830.738.507	830.738.507
-	-	130.273.000	130.273.000
23.826.240	23.826.240	174.784.507	174.784.507
-	-	318.321.000	318.321.000
-	-	162.000.000	162.000.000
-	-	45.360.000	45.360.000
44.850.000	44.850.000	-	-
99.022.000	99.022.000	-	-
160.000.001	160.000.001	-	-
-	-	-	-

14- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

+ CN Công ty CP hơi kỹ nghệ que hàn- XN Que hàn Khánh Hội

+ Công ty TNHH Đại Việt

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.900.000.000	725.000.000
-	725.000.000
1.900.000.000	

15- PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

+ Phải trả người lao động

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.255.230.991	9.358.126.939
3.255.230.991	9.358.126.939

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ*** Chi phí phải trả ngắn hạn**

+ Công ty TNHH DV tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam (AASCS)

+ Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150ha)

+ Tiền trồng rừng thay cho đơn vị trồng

+ Tiền điện K3 tháng cuối quý

+ Công ty Cổ phần tư vấn Đạt Phương

+ XN Kinh doanh & phát triển hạ tầng Pisico

+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy

+ Công ty TNHH DV TM XD Nam Nguyên

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.748.526.491	5.337.833.989
35.000.000	70.000.000
2.093.176.000	2.093.176.000
978.857.000	978.857.000
1.001.414.083	616.830.781
399.999.778	399.999.778
79.450.000	18.340.800
879.629.630	879.629.630
281.000.000	281.000.000

17- PHẢI TRẢ KHÁC*** Các khoản, phải trả phải nộp khác**

+ Kinh phí Công đoàn

+ Bảo hiểm Xã hội

+ Bảo hiểm Y tế

+ Bảo hiểm Thất nghiệp

+ Phan Huy Hoàng

+ Quỹ trả cổ tức

+ Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CNV

+ Cổ đông Quách Xiếu An

+ Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sàn chứng khoán SME

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
19.256.513.279	2.615.780.209
111.186.757	110.989.057
262.689.000	-
39.947.955	-
13.329.900	-
230.501.725	230.501.725
16.122.400.500	11.981.500
123.008.885	422.168.147
750.000	750.000
1.949.000	1.949.000

+ Thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty	22.157.400	19.677.400
+ Phạm Thị Thanh Phương- tiền cổ tức	33.012	33.012
+ Lê Thanh Hạo Nhiên- tiền cổ tức	62.225	62.225
+ Thù lao HĐQT; BKS và thư ký	48.000.000	48.000.000
+ Kinh phí CSHT mở	1.769.668.143	1.769.668.143
+ Kinh phí hỗ trợ địa phương	510.828.777	-

Số cuối quý **Số đầu năm**

18- VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

- -

Số cuối quý **Số đầu năm**

19- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

2.758.096.514 1.232.125.345

+ Quỹ khen thưởng, Phúc lợi

2.758.096.514 1.232.125.345

+ Quỹ thưởng ban điều hành

- -

19- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	7	8
- Số dư cuối quý trước	123.926.300.000	19.391.000.000	67.930.096.036	-	26.438.786.679	237.686.182.715
- Số dư đầu quý này	123.926.300.000	19.391.000.000	67.930.096.036	-	26.438.786.679	237.686.182.715
- Lãi trong quý					3.774.810.543	3.774.810.543
- Tăng vốn trong quý						-
- Tăng khác trong quý			5.141.105.500			5.141.105.500
- Giảm vốn trong quý						0
- Giảm khác trong quý (*)					25.541.438.834	25.541.438.834
- Số dư cuối quý	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	4.672.158.388	221.060.659.924

Ghi chú: (*)

(*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2025 số 10/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 19/04/2025

- Trích Quỹ cổ tức năm 2024	16.110.419.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	3.523.671.169
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2024	255.414.388
- Trích hỗ trợ địa phương năm 2024	510.828.777
- Trích Quỹ đầu tư Phát triển năm 2024	5.141.105.500
Cộng	25.541.438.834

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn Nhà nước	24,9%	30.980.840.000	30.981.840.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75,1%	92.945.460.000	92.944.460.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	123.926.300.000	123.926.300.000
- Vốn góp tăng trong quý	-	-
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp cuối quý	123.926.300.000	123.926.300.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	73.071.201.536	67.930.096.036
+ Quỹ đầu tư phát triển	73.071.201.536	67.930.096.036

f/ Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB		

20- CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối quý (USD)	Số đầu năm (USD)
a/ Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	871.225,45	1.654.211,99
Cộng	871.225,45	1.654.211,99

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
1- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng	38.966.853.575	47.604.246.642
Cộng	38.966.853.575	47.604.246.642
2 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Hao hụt hàng bán	-	-
Cộng	-	-
3- GIÁ VỐN HÀNG HÓA		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.345.037.747	36.233.338.945
Cộng	31.345.037.747	36.233.338.945
4- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	735.526.511	1.009.237.494
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	857.557.399	2.163.816.887
+ Doanh thu tài chính khác		
Cộng	1.593.083.910	3.173.054.381
5- CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá	-	-
+ Tiền trả lãi vay ngân hàng		
Cộng	-	-
6- THU NHẬP KHÁC		
+ Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
7- CHI PHÍ KHÁC		
+ Chi phí khác	-	-
Cộng chi phí khác	-	-
8- CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.518.208.010	32.011.967.667
+ Chi phí nhân công	5.031.837.250	7.041.304.075
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.456.014.132	1.657.374.102
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.784.889.649	13.922.419.731
+ Chi phí bằng tiền khác	134.056.954	1.564.902.868
Cộng	41.925.005.995	56.197.968.443
9- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	923.338.963	1.599.687.315
Cộng	923.338.963	1.599.687.315

10- THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT QUÝ 2 NĂM 2025:**10.1- Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Ông: Lê Trung Hậu	Chủ tịch	đồng	24.000.000
+ Ông: Trần Hồ Toại Nguyên	Thành viên	"	19.200.000
+ Ông: Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	"	19.200.000
+ Ông: Cao Thái Định	Thành viên	"	19.200.000
+ Ông: Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	"	19.200.000
Cộng		"	100.800.000

10.2- Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Bà: Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban	đồng	19.200.000
+ Bà: Đinh Thị Thu Hương	Thành viên	"	12.000.000
+ Bà: Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên	"	12.000.000
Cộng		"	43.200.000

10.3- Ban giám đốc, kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Ông: Trần Hồ Toại Nguyên	Tổng Giám đốc	đồng	94.841.200
+ Ông: Trần Cảnh Thịnh	Phó tổng Giám đốc	"	103.078.900
+ Ông: Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	"	98.566.000
Cộng		"	296.486.100

10.4- Chức danh quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Ông: Hồ Trọng Đức	Trưởng phòng Tổng hợp	"	77.447.700
+ Ông: Cao Văn Viên	Trưởng phòng kỹ thuật	"	60.896.200
+ Ông: Trần Hùng	Giám đốc XN Sa khoáng Nam Đê Gi	"	69.351.400
+ Ông: Võ Văn Tiêm	Giám đốc Nhà máy xi Titan Bình Định	"	78.818.700
Cộng		"	286.514.000

11- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	4.698.149.506	8.347.971.696
+ Các khoản điều chỉnh tăng	345.334.830	294.508.415
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(426.789.523)	(644.043.536)
+ Tổng thu nhập chịu thuế	4.616.694.813	7.998.436.575
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	923.338.963	1.599.687.315
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	923.338.963	1.599.687.315
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.774.810.543	6.748.284.381

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- BÁO CÁO BỘ PHẬN

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác, chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu của Bộ Công thương.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của công ty nằm trong phạm vi một tỉnh, do đó không có báo cáo bộ phận.

2- GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

+ Không phát sinh.

3- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

+ Không phát sinh.

4- THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ 2 NĂM 2025 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC:

Doanh thu bán hàng quý 2 năm 2025 hơn 38,9 tỷ, đạt tỷ lệ 81,9% so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt chỉ đạt: 56,3 % và 55,9 % so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là:

Việc xuất khẩu các sản phẩm gặp nhiều khó khăn do biến động thị trường quốc tế làm cho nhu cầu đối với các sản phẩm quặng khoáng sản Titan sụt giảm, dẫn đến doanh thu bán hàng của Công ty giảm đáng kể.

So với cùng kỳ năm trước, quý 2 năm 2025, mức độ tiêu thụ hàng hoá giảm mạnh (giảm 18,1%), dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty quý này so với cùng kỳ năm trước cũng sụt giảm theo, như đã nêu chi tiết trong báo cáo ./.

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Ngọc Bích

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

